Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế

Trang chủ: http://tapchi.ftu.edu.vn

ẢNH HƯỞNG CỦA MỨC ĐỘ CẢM NHẬN THAM NHŨNG TỚI DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC NƯỚC ASEAN

Lý Hoàng Phú[1]
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Bùi Thị Nguyệt Hà
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ TSG

Ngày nhận: 27/02/2024; **Ngày hoàn thành biên tập:** 24/06/2024; **Ngày duyệt đăng:** 02/07/2024

DOI: https://doi.org/10.38203/jiem.vi.022024.1119

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu là tìm hiểu ảnh hưởng của mức độ cảm nhận tham nhũng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở các nước Đông Nam Á (ASEAN). Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trên dữ liệu bảng được tổng hợp từ các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của mức độ cảm nhận tham nhũng và một số yếu tố khác tới FDI ở 11 quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2012-2022. Kết quả cho thấy mức độ cảm nhận tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút dòng vốn FDI vào các nước ASEAN. Ngoài ra, quy mô thị trường, năng suất lao động, tỷ lệ tiết kiệm trong nước có tác động tích cực tới dòng vốn FDI vào các quốc gia này. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số chính sách để cải thiện tình trạng tham nhũng ở các quốc gia trong khu vực này.

Từ khóa: ASEAN, Chỉ số cảm nhận tham nhũng, Dòng vốn FDI

THE IMPACT OF CORRUPTION PERCEPTION INDEX ON FDI INFLOW INTO ASEAN COUNTRIES

Abstract: This study aims to investigate the impact of corruption on Foreign direct investment (FDI) in Southeast Asian countries (ASEAN). Quantitative research methods are used on panel data compiled from the databases of the WB and IMF to analyze the influence of the corruption perception and some other factors affecting FDI inflows into 11 ASEAN countries during the period of 2012-2022. The results show that the corruption perception negatively affects the attraction of FDI capital flows into ASEAN countries. In addition, market size, labor productivity, and domestic savings rate have the positive impact on FDI inflows. Based on the analysis and discussion of the research results, the authors

[1] Tác giả liên hệ, Email: lyhoangphu@ftu.edu.vn

have proposed some policy implications to improve the control of corruption in ASEAN countries.

Keywords: ASEAN, Corruption Perception Index, FDI Flows

1. Giới thiệu

Với sự phát triển kinh tế nhanh chóng và tiềm năng đầu tư hấp dẫn, các quốc gia ASEAN đang đối mặt với thách thức lớn trong việc xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng. Trong bối cảnh này, dòng vốn FDI đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội trong khu vực. Đầu tư từ nước ngoài mang lại nguồn vốn, công nghệ, quản lý và thị trường mới, từ đó tạo ra cơ hội việc làm, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Việc hiểu rõ các yếu tố tác động tới FDI có thể giúp các quốc gia ASEAN đưa ra các biện pháp nhằm thu hút và duy trì luồng FDI. Trong lý thuyết chiết trung của Dunning (1977), dòng vốn FDI có xu hướng chảy vào các quốc gia có hệ thống chính trị ổn định, trong sạch vì sự ổn định chính trị sẽ tạo điều kiện để kinh tế phát triển. Một trong những yếu tố phi kinh tế quan trọng ảnh hưởng đến việc thu hút FDI ở các quốc gia là tham nhũng. Tham nhũng có thể tạo ra một loạt các tác động tiêu cực đến việc thu hút FDI, bao gồm sự mất trật tự kinh tế, tăng rủi ro đầu tư, mất điều kiện công bằng và minh bạch, tăng chi phí kinh doanh và làm mất lòng tin và danh tiếng của quốc gia. Để đo lường và đánh giá mức độ tham nhũng của các quốc gia, một trong những thước đo các nhà nghiên cứu thường sử dụng là chỉ số cảm nhận tham nhũng.

Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) là một chỉ số được công bố hàng năm bởi Tổ chức Minh bạch Quốc tế (Transparency International) nhằm đánh giá mức độ tham nhũng tại các quốc gia trên toàn cầu và xếp hạng chúng dựa trên mức độ mà tham nhũng được cho là tồn tại trong các cơ quan công quyền, chính phủ và các tổ chức công cộng. CPI được xây dựng dựa trên việc tổ chức khảo sát ý kiến của chuyên gia và các nhà nghiên cứu về tham nhũng, là nhân tố phi kinh tế quan trọng ảnh hưởng đến việc thu hút FDI của một quốc gia. Giá trị của CPI biến thiên từ 0 đến 100, theo đó điểm càng tăng, càng thể hiện tham nhũng giảm bớt đi.

Nghiên cứu này tập trung vào việc đánh giá tác động của tham nhũng tới dòng vốn FDI vào các quốc gia ASEAN thông qua chỉ số cảm nhận tham nhũng. Kết quả của nghiên cứu sẽ mang lại những thông tin quan trọng về mức độ ảnh hưởng của tham nhũng tới dòng vốn FDI trong các quốc gia ASEAN, đồng thời những kết luận và khuyến nghị từ nghiên cứu này sẽ góp phần vào việc cải thiện tình trạng tham nhũng nhằm tăng cường thu hút FDI, từ đó đóng góp vào sự phát triển bền vững của khu vực ASEAN.

Cấu trúc bài viết gồm 6 phần. Sau phần giới thiệu nghiên cứu, phần 2 trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu. Phần 3 đưa ra phương pháp nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu. Phần 5 thảo luận các kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, phần 6 trình bày kết luận.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Có thể nói, tham nhũng luôn là một thách thức đáng kể đối với nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển, nên giới nghiên cứu vẫn giành một sự quan tâm nhất định để xem xét tác động của tham nhũng đối với FDI và đã có nhiều phát hiện khác nhau về tác động của tham nhũng tới FDI.

2.1 Tham nhũng ảnh hưởng tích cực đến FDI

Các nghiên cứu về các nước đang phát triển trên thế giới (Ketkar & cộng sự, 2005; Erdal & Masca, 2008; Hsu, 2007; Castro & Nunes, 2013) đều đưa ra kết luận tham nhũng có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI của các quốc gia đó. Barassi & Zhou (2012) sử dụng cả phân tích tham số và phi tham số và nhận thấy rằng, sau khi kiểm soát quá trình lựa chọn địa điểm của các công ty đa quốc gia, tham nhũng có tác động tích cực đến nguồn vốn FDI. Nghiên cứu thấy rằng, trong phân tích phi tham số, tác động của tham nhũng là không đồng nhất và phụ thuộc vào mức độ đầu tư FDI. Subasat & Bellos (2013) sử dụng mô hình trọng lực để điều tra mối liên hệ giữa FDI và tham nhũng tại các nước Mỹ La Tinh. Kết quả cho thấy mức độ tham nhũng giảm sẽ dẫn đến dòng vốn FDI giảm. Castro & Nunes (2013) đã quan sát mô hình dòng vốn FDI sau khi chia các quốc gia thành 3 nhóm: các quốc gia có mức độ tham nhũng thấp, các quốc gia có mức độ tham nhũng cao và các quốc gia có mức độ tham nhũng trung bình. Các phát hiện cho thấy các quốc gia có mức độ tham nhũng thấp có dòng vốn FDI cao. Tuy nhiên, có một ngoại lệ đối với các nước BRICS khi họ xác định chắc chắn rằng những quốc gia có mức độ tham nhũng cao này vẫn có dòng vốn FDI cao. Blundell-Wignall & Roulet (2017) sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) và mô hình hỗn hợp Gaussian (GMM), đã chỉ ra rằng tham nhũng nói chung có tác động không đáng kể hoặc có tác động tích cực đến FDI.

Một số nghiên cứu ủng hộ lý thuyết "helping hand" (bàn tay trợ giúp) cho rằng mức độ tham nhũng cao có thể làm tăng dòng vốn FDI (Karim & cộng sự, 2018; Belloumi & Alshehry, 2021; Jan & cộng sự, 2019; Krifa-Schneider & cộng sự, 2022; Moustafa, 2021; Onody & cộng sự, 2022). Helmy (2013) đã điều tra tác động của tham nhũng đến dòng vốn đầu tư vào các nước Trung Đông và Bắc Phi (MENA) từ năm 2003 đến năm 2009 bằng phương pháp GLS. Kết quả cho thấy tham nhũng không những không làm giảm mà trái lại làm tăng dòng vốn FDI vào các nước MENA. Sử dụng mô hình GMM cho 53 quốc gia ở Châu Phi, Quazi & cộng sự (2014) cũng chỉ ra mối liên hệ đáng kể giữa tham nhũng và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Jan & cộng sự (2019) cũng đưa ra các kết luận tương tự với

Quazi & cộng sự (2014), Helmy (2013) khi xác định mối quan hệ tích cực giữa tham nhũng và vốn nước ngoài ở các nước Đông Á. Belloumi & Alshehry (2021), với mẫu dữ liệu liên quan tới các nước thuộc Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC), lưu ý rằng mức độ tham nhũng lớn hơn được cho là sẽ mang lại nhiều vốn FDI hơn vào khu vực.

Với mẫu dữ liệu từng quốc gia riêng biệt, Omodero (2019) đã điều tra tác động của tham nhũng đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Nigeria (1996-2017), ủng hộ lý thuyết "bàn tay trợ giúp" rằng tham nhũng có thể thúc đẩy dòng vốn FDI. Moustafa (2021) tập trung vào trường hợp của Ai Cập từ năm 1970 đến năm 2019, kết quả cho thấy tham nhũng có thể tạo ra dòng vốn FDI tích cực. Onody & cộng sự (2022) cũng ủng hộ lý thuyết "bàn tay trợ giúp" nêu trên khi cho rằng tham nhũng đóng vai trò "bôi trơn" hay hỗ trợ các hoạt động cho các tập đoàn đa quốc gia ở Brazil trong khoảng thời gian từ 2012 đến 2016.

2.2 Tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đến FDI

Zhao & cộng sự (2003) và Wheeler & Mody (1992) nghiên cứu dòng vốn FDI chảy vào một số nước ở Châu Á, đã nhận định rằng sự thiếu minh bạch sẽ làm giảm sức hút của dòng vốn FDI. Wheeler còn cho rằng tham nhũng có thể coi như là một khoản thuế để kìm hãm dòng vốn FDI. Amarandei (2013) phân tích tác động của tham nhũng đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào 10 quốc gia Trung và Đông Âu giai đoạn 2000-2012, xác nhận kết quả của phần lớn nghiên cứu trước đó. Nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tiêu cực ở mức độ thấp, có ý nghĩa thống kê giữa tham nhũng và FDI. Epaphra & Massawe (2017) nghiên cứu tác động của tham nhũng và một số biến số khác như GDP bình quân đầu người, tăng trưởng GDP, lạm phát và mức độ mở cửa cũng như chất lượng của các thể chế, tới dòng vốn FDI vào 5 quốc gia Đông Phi trong giai đoạn 1996-2015. Theo đó, kết quả chỉ ra rằng mức độ tham nhũng ở nước sở tại có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI.

Gần đây, các nghiên cứu thường ủng hộ lý thuyết "grabbing hand" (bàn tay chiếm đoạt), cho rằng tham nhũng làm tăng chi phí đầu tư, giảm lợi nhuận và do đó dòng vốn đầu tư sẽ giảm (Alshehry, 2020; Gasanova & cộng sự, 2017; Luu & cộng sự, 2018; Nizam & Liaqat, 2022; Zander, 2021). Sử dụng phương pháp OLS, Nizam & Liaqat (2022) đã phân tích dữ liệu bảng của các quốc gia BRICS từ năm 1998 đến năm 2017 và nhận thấy rằng tham nhũng làm giảm dòng vốn FDI. Zander (2021) kết luận rằng tham nhũng cao hơn có thể làm giảm dòng vốn FDI vào các nước OECD, mặc dù lập luận rằng cả quốc gia xuất xứ và quốc gia điểm đến của khoản đầu tư đều có thể tăng cường hoặc giảm bớt tác động của tham nhũng đối với FDI. Castro & Nunes (2013) đã xem xét tác động của tham nhũng đối với FDI ở 73 quốc gia từ năm 1998 đến năm 2008 và nhận thấy rằng kiểm soát tham nhũng thành công là động lực để tăng dòng vốn FDI. Chiến lược giảm thiểu các hành vi hối lộ và tham nhũng là cần thiết trong việc thu hút FDI. Kết quả tương tự cũng được tìm

thấy bởi Luu & cộng sự (2018), người đã mở rộng mẫu sang 131 quốc gia bằng phương pháp GMM. Alshehry (2020) đã khám phá mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI ở các nước Trung Đông và Bắc Phi (MENA) và kết luận rằng mức độ tham nhũng quá mức ở khu vực này làm giảm dòng vốn FDI.

Một số nghiên cứu lại có các kết quả khác. Krifa-Schneider & cộng sự (2022) dựa trên dữ liệu từ 80 nền kinh tế mới nổi cho thấy mối quan hệ FDI - tham nhũng có mối quan hệ phi tuyến tính. Các nước tiên tiến thu hút nhiều FDI hơn khi tham nhũng giảm xuống, trong khi các nhà đầu tư ở các nước mới nổi lại dễ chấp nhận mức độ tham nhũng cao hơn. Trình độ kinh tế và sự phát triển tài chính của các quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong mối quan hệ FDI - tham nhũng, trong đó các quốc gia mới nổi thu hút FDI cao hơn ở mức độ phát triển tài chính cao hơn.

2.3 Các nghiên cứu về tác động của tham nhũng tới FDI tại các nước ASEAN

Không có nhiều nghiên cứu về tác động của tham nhũng tới FDI tại các nước ASEAN. Karim & cộng sự (2018) sử dụng phương pháp POLS với mẫu các nước ASEAN-5 từ năm 1995 đến năm 2014, chỉ ra tham nhũng có thể làm giảm dòng vốn FDI. Canare (2017) sử dụng phương pháp GMM để phân tích mẫu 46 quốc gia khu vực Châu Á-Thái Bình Dương từ năm 2006 đến năm 2013 trong đó có các nước ASEAN. Kết quả cho thấy rằng tham nhũng có thể làm giảm dòng vốn đầu tư (Canare, 2017). Tuy nhiên, tác giả cũng thấy tác động của tham nhũng tới FDI ở các nước thu nhập thấp và trung bình không có ý nghĩa thống kê.

Với sự kết hợp của hai phương pháp là Hiệu ứng cố định (FE) và Bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS), Kennedy (2018) đã điều tra tác động của tham nhũng đến dòng vốn FDI ở Indonesia, cũng đưa ra kết quả tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đến FDI. Song Chandran & cộng sự (2021) sử dụng mô hình ARDL để phân tích dữ liệu từ năm 1995 đến năm 2016 tại Malaysia và kết quả cho thấy tham nhũng làm tăng dòng vốn FDI.

Có thể nói tác động của tham nhũng tới FDI trên thế giới nói chung và tại các quốc gia ASEAN nói riêng là đáng để nghiên cứu thêm. Đặc biệt là với mẫu dữ liệu lớn hơn, cập nhật hơn, với 10 nước thành viên ASEAN, các tác giả hi vọng sẽ kiểm chứng lại được một số lý thuyết về mối quan hệ giữa tham nhũng và FDI tại một khu vực có nhiều tính tương đồng giữa các quốc gia.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

3.1.1 Cơ sở lý thuyết

Về các yếu tố tác động tới FDI, các nghiên cứu trước đây đã áp dụng mô hình OLI (Ownership-sở hữu, Location-vị trí, Internalization-nội bộ hóa), chẳng hạn như các nghiên cứu của Hasan & cộng sự (2017), Jaiblai & Shenai (2019), và

Asongu & cộng sự (2018). Mô hình OLI của Dunning (1977) đã cung cấp khung lý thuyết cho các yếu tố tác động đến FDI. Lợi thế sở hữu bao gồm các quyền sở hữu khác nhau của một công ty, chẳng hạn như bản quyền, nhãn hiệu, bằng sáng chế và năng lực nội bộ, có thể mang lại lợi thế cạnh tranh. Một yếu tố khác có thể thu hút FDI nhiều hơn là lợi thế về vị trí địa lí. Trước khi đầu tư, các công ty nước ngoài sẽ chọn một địa điểm phù hợp để đạt được lợi thế so sánh do chi phí nguồn lực thấp hơn. Cuối cùng, lợi thế nội bộ hóa là một yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Chi phí của họ có thể giảm thông qua nội bộ hóa các hoạt động của mình thay vì dựa vào các thị trường hoặc đối tác bên ngoài. FDI cũng có thể liên quan đến ba yếu tố: tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn lực và tìm kiếm hiệu quả. Các tập đoàn đa quốc gia (MNC) sẽ tìm đến những quốc gia có quy mô thị trường lớn, thị trường tăng trưởng tốt và thu nhập bình quân đầu người cao. Các MNC cũng có thể lựa chọn các quốc gia để đầu tư vì nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào và rẻ hơn để giảm chi phí. Một lý do quan trọng khác là họ tìm kiếm sự hiệu quả để tối đa hóa lợi nhuận của mình.

Về yếu tố tham nhũng, tham nhũng làm tăng chi phí kinh doanh, giảm tính minh bạch và tạo ra môi trường không công bằng. Việc này làm giảm sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài và làm mất đi khả năng cạnh tranh của một quốc gia, làm giảm sự quyết tâm và động lực của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc đầu tư vào một quốc gia. Các công ty đa quốc gia cần tối thiểu hóa chi phí hoạt động ở nước ngoài để giảm chi phí bắt nguồn từ vấn đề đầu tư không chắc chắn nên họ phải tính đến đặc điểm của nước sở tại bao gồm thể chế và các chỉ số tham nhũng (Peng, 2008). Mức độ cảm nhận tham nhũng được đánh giá bởi Tổ chức minh bạch thế giới qua chỉ số cảm nhận tham nhũng . Chỉ số này xếp hạng các quốc gia/vùng lãnh thổ về tham nhũng nhưng không đo lường trực tiếp mà dựa trên cơ sở cảm nhận của các doanh nhân và chuyên gia về tham nhũng trong khu vực công tại các quốc gia/vùng lãnh thổ đó.

3.1.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$FDI_{i,t} = \alpha_{i,t} + \beta_{1i}CPI_{i,t} + \beta_{2i}GDP_{i,t} + \beta_{3i}ILT_{i,t} + \beta_{4i}SAV_{i,t} + \beta_{5i}OPEN_{i,t} + \beta_{6i}PROD_{i,t} + \beta_{7i}EXR_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

trong đó, *FDI* là biến thể hiện dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia Đông Nam Á, *CPI* là biến thể hiện chỉ số cảm nhận tham nhũng CPI, *GDP* là biến thể hiện cho quy mô thị trường, *OPEN* là biến thể hiện độ mở của nền kinh tế, *SAV* là biến thể hiện tỷ lệ tiết kiệm trong nước, *EXR* là biến thể hiện tỷ giá hối đoái danh nghĩa, *ILT* là biến thể hiện tỷ lệ lạm phát, *PROD* là biến thể hiện năng suất lao động.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, mô hình dữ liệu bảng (panel data), số liệu được tổng hợp bằng phần mềm Excel và phân tích bằng phần mềm Stata. Từ việc tổng hợp các nghiên cứu đi trước, có thể thấy rằng các bài nghiên cứu về tham

những hầu như sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (Ordinary least squares - OLS) kết hợp với dữ liệu gộp từ các nước.

Mỗi mô hình được sử dụng có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Để đánh giá xem sử dụng mô hình nào cho phù hợp với số liệu, nghiên cứu sử dụng các kiểm định lựa chọn mô hình, kiểm định bỏ sót biến, kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai sai số thay đổi và kiểm định tự tương quan. Ngoài ra, phương pháp hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay được áp dụng để khắc phục hiện tượng không đồng nhất về phương sai.

3.2 Các giả thuyết nghiên cứu và nguồn cơ sở dữ liệu của các biến

Dựa trên các căn cứ khoa học trên, nghiên cứu đề xuất các giả thuyết cho các biến trong mô hình nghiên cứu.

H1: Tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI.

Nghiên cứu được nhận thấy, đối với nhóm nước có mức độ tham nhũng thấp, tham nhũng có tác động rất yếu hoặc không có tác động đến dòng vốn FDI và đối với nhóm nước có mức độ tham nhũng cao, tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực kìm hãm nguồn vốn FDI phát triển. Đông Nam Á là khu vực gồm các quốc gia đang phát triển và có mức độ tham nhũng nhìn chung cao trên thế giới. Vậy nên, kỳ vọng của nghiên cứu là tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút dòng vốn FDI hay CPI ảnh hưởng cùng chiều với dòng vốn FDI. Chỉ số CPI các tác giả sử dụng trong mô hình được lấy từ nguồn dữ liệu của tổ chức TI.

H2: Quy mô thị trường (GDP) có tác động tích cực đến việc thu hút FDI.

Quy mô thị trường mang lại những dấu hiệu tích cực cho việc thu hút FDI, GDP tăng kỳ vọng sẽ làm cho dòng vốn FDI tăng theo. Bài viết sử dụng logarit của GDP được lấy từ cơ sở dữ liệu của WB.

H3: Quốc gia càng có mức độ mở cửa thương mại (OPEN) cao thì càng thu hút nhiều FDI.

Trong mô hình nghiên cứu, bài viết đưa ra nhận định rằng độ mở thương mại và dòng vốn FDI có mối quan hệ cùng chiều. Dữ liệu liên quan đến chỉ số OPEN được lấy từ nguồn cơ sở dữ liệu của WB.

H4: Tỷ lệ tiết kiệm trong nước (SAV) có tác động ngược chiều đến FDI.

Nghiên cứu giả định tỷ lệ tiết kiệm trong nước sẽ tác động ngược chiều đến dòng vốn FDI. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chỉ số SAV từ nguồn cơ sở dữ liệu của WB.

H5: Tỷ giá hối đoái danh nghĩa (EXR) có tác động cùng chiều đến FDI.

Nghiên cứu kì vọng tỷ giá hối đoái danh nghĩa có tác động tích cực đến dòng vốn FDI. Dữ liệu về chỉ số EXR được lấy từ nguồn cơ sở dữ liệu của IMF.

H6: Tỷ lệ lạm phát (ILT) có ảnh hưởng cùng chiều đến FDI.

Do khách thể nghiên cứu là các quốc gia đang phát triển nên các tác giả kì vọng tỷ lệ lạm phát có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI. Dữ liệu ILT được lấy từ nguồn cơ sở dữ liệu của WB.

H7: Năng suất lao động (PROD) có ảnh hưởng cùng chiều tới FDI.

Nghiên cứu giả định năng suất lao động có ảnh hưởng cùng chiều với dòng vốn FDI. Dữ liệu của biến PROD được lấy từ nguồn cơ sở dữ liệu của WB.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thống kê mô tả dữ liệu và tương quan

Kết quả phân tích thống kê được miêu tả ở Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnFDI	105	22,0284	2,0536	15,5164	25,6709
CPI	105	39,7350	17,6090	15	87
lnGDP	105	25,2138	1,8983	20,8720	27,9080
lnOPEN	105	4,6371	0,5803	3,4957	5,9114
SAV	105	28,6221	20,5233	-54,2477	67,8014
ILT	105	3,2816	7,2741	-19,3412	59,3425
EXR	105	4.646,1790	7.217,8750	1	23.6120
lnPROD	105	8,4665	1,2602	6,8570	11,3243
SAV	105	28,6221	20,5233	-54,2477	67,8014
ILT	105	3,2816	7,2741	-19,3412	59,3425
EXR	105	4.646,1790	7.217,8750	1	23.6120
lnPROD	105	8,4665	1,2602	6,8570	11,3243

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Chỉ số cảm nhận tham nhũng ở các nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2012-2022 có sự biến động tương đối nhỏ qua các năm. Singapore là quốc gia có điểm số CPI cao nhất ở khu vực Đông Nam Á với trung bình là 84, 82 trong giai đoạn 2012-2022. Ở Malaysia, năm 2012, chỉ số CPI là 49 điểm tăng lên đến năm 2014 là 52 điểm nhưng lại có xu hướng giảm dần, đến năm 2018 chỉ còn 47 điểm và có sự tăng nhẹ ở năm 2019 nhưng đến năm 2022 lại sụt giảm còn 47 điểm; tuy nhiên, chỉ số này vẫn được coi là khá tốt so với các nước khác còn lại trong khu vực. Nước có sự tiến bộ về chỉ số CPI nhất trong 11 năm qua là Việt Nam, khi tăng được 11 điểm. Năm 2012, Việt Nam được 31 điểm, xếp 7/10 nước trong khu vực, nhưng thứ hạng này đã tăng lên 3/10 nước với số điểm là 42 và cùng điểm với Đông Timor. Điều

này đã cho thấy những nỗ lực không ngừng của Chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện vấn đề tham nhũng trong khu vực công của quốc gia.

Do có lợi thế về nguồn nhân lực trẻ dồi dào và vị trí địa lý thuận lợi, các quốc gia khu vực Đông Nam Á ngày càng trở thành khu vực nhận được sự quan tâm và thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn 2012-2022, dòng vốn FDI có xu hướng tăng trong giai đoạn từ 2012-2019, có xu hướng giảm mạnh ở hầu hết các nước vào năm 2020 và tăng nhẹ vào các năm 2021, 2022. Nước có dòng vốn FDI đầu tư vào cao nhất là Singapore, ngược lại Lào là nước thu hút lượng FDI thấp nhất so với các nước còn lại trừ năm 2020. Một số nước sau đại dịch có nguồn vốn FDI tăng mạnh mẽ. Singapore có dòng vốn FDI năm 2021 tăng lên đến 180% so với năm 2020 và gần 40% so với năm 2019. Thái Lan năm 2020 có dòng vốn FDI âm nhưng đến năm 2021 tăng lên đến gần 20 tỷ USD. Malaysia năm 2021 cũng tăng lên đến hơn 20 tỷ USD trong khi năm 2020 là gần 4,1 tỷ USD và năm 2019 là 9,1 tỷ USD.

Giá trị logarit của dòng vốn FDI ròng vào các nước ASEAN giai đoạn 2012-2022 được sử dụng làm thước đo giá trị đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong mô hình nghiên cứu này, tham nhũng được đo bằng chỉ số cảm nhận tham nhũng (Caetano & Caleiro, 2005; Drabek & Payne, 1999; Ketkar & cộng sự, 2005). Các dữ liệu liên quan đến FDI, GDP, OPEN, PROD có đặc điểm chung là mức độ biến động lớn và không đồng đều. Do đó, nghiên cứu lấy logarit các dữ liệu nhằm làm giảm độ biến động bằng cách nén phạm vi giá trị của biến số, đồng thời giúp đưa dữ liệu về dạng tuyến tính và làm cho việc ước lượng các mô hình tuyến tính dễ dàng hơn. Số lượng quan sát dao động từ 113 đến 121, sau khi làm sạch dữ liệu còn 105 quan sát. Đây là cỡ mẫu đủ lớn để thực hiện hồi quy định lượng. Dữ liệu tương đối đều giữa các biến và độ lệch chuẩn so với trung bình cũng không quá lớn.

Bảng 2. Mô tả tương quan

	lnFDI	**CPI**	**EXR**	**lnGDP**	**lnOPEN**	**ILT**	**SAV**	**lnPROD**
lnFDI	1							
CPI	0,4293	1						
EXR	0,2254	- 0,2743	1					
lnGDP	0,8939	0,2701	0,2646	1				
lnOPEN	0,3930	0,6179	- 0,0378	0,0948	1			
ILT	- 0,1086	- 0,0970	0,0392	- 0,0983	- 0,0687	1		
SAV	0,6623	0,6075	0,6075	0,5608	0,3771	0,0150	1	
lnPROD	0,5263	0,9384	- 0,2489	0,4016	0,5950	- 0,1172	0,7394	1

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 2 mô tả tương quan trên cho thấy biến độc lập GDP có mối tương quan chặt nhất với biến phụ thuộc FDI với hệ số tương quan là 0,8939 hay nói cách khác quy

mô thị trường có ảnh hưởng lớn nhất đến dòng vốn FDI trong các biến số trên. Biến CPI và FDI có mối tương quan khá mạnh với hệ số tương quan là 0,4293, xếp thứ 4 trong 7 biến độc lập cho thấy rằng ảnh hưởng của mức độ cảm nhận tham nhũng có tác động lớn đến việc thu hút dòng vốn FDI. Ngoài ra, các biến khác là EXR, OPEN, SAV, PROD cũng có mối tương quan mạnh đến biến phụ thuộc với hệ số tương quan lần lượt là 0,2254, 0,3930, 0,6623, 0,5263. Biến có hệ số tương quan thấp nhất với biến phụ thuộc là biến ILT, cụ thể là -0,1086, thể hiện sự phụ thuộc nhỏ nhất của biến phụ thuộc vào biến ILT. Nhận thấy sự tương quan giữa các biến độc lập với nhau đều khác 0, thậm chí sự tương quan giữa một số biến cao hơn 0,5, cho thấy có thể tồn tại của đa cộng tuyến, theo đó nghiên cứu thực hiện kiểm định đa cộng tuyến và có kết quả như phần dưới đây.

4.2 Kết quả kiểm định và hồi quy

Sau khi làm sạch dữ liệu, số quan sát giữa ba mô hình đều bằng 105. Do mô hình tác động cố định FE loại bỏ hiệu ứng cố định bằng cách chọn ra các biến độc lập không thay đổi theo thời gian, tức là không thể xem xét và mô tả sự biến đổi của các biến độc lập theo thời gian, và mất đi thông tin quan trọng liên quan đến biến động trong dữ liệu, nên các tác giả cân nhắc lựa chọn giữa mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển (POLS) và mô hình tác động ngẫu nhiên (RE). Bảng 3 cho thấy mô hình POLS phù hợp hơn mô hình RE thông qua kiểm định Breusch-Pagan với p-value bằng 1,0000 lớn hơn mức 5%. Tuy nhiên, để kết quả là đáng tin cậy, mô hình cần thỏa mãn không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan.

Bảng 3. Kết quả hồi quy theo mô hình POLS và RE

Biến phụ thuộc: lnFDI		
Biến	**POLS**	**RE**
CPI	0,0231*	-0,0294*
EXR	-0,00001	-0.000004
lnGDP	0,9091***	0,9301***
lnOPEN	1,1008***	1,3252***
ILT	-0,0091	-0,0028
SAV	0,02304***	0,00087
lnPROD	-0,61215**	0,2631
_Hằng số	-2,31915	-8,6088**
Số quan sát	105	105
r2	0,91	0,89
r2_a	0,90	0,86
Kiểm định chọn mô hình (p-value)	105	105
Breusch-Pagan	1,0000	0,89

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Bảng 4. Kết quả một số kiểm định

Kiểm định Ramsey	F(3, 94) = 37,39; Prob > F = 0,0000
Kiểm định Breusch - Pagan Lagrange Multiplier	chi2(01) = 6,62 Pro>chi2 = 0,0101
Kiểm định tự tương quan	F(1,10) = 0,463 Prob>F = 0,5116

*Ghi chú: * p<0,1; ** p<0,05; ***p<0,01.*

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Nghiên cứu thực hiện một số các kiểm định sau khi lựa chọn mô hình. Với kiểm định bỏ sót biến, khi xem xét kết quả của kiểm định Ramsey, nhận thấy giá trị p-value nhỏ hơn 0,05, có thể kết luận rằng có sự tác động đáng kể của thành phần phi tuyến tính. Với kiểm định tự tương quan, xác định F(1,10) bằng 0,463 và Prob lớn hơn F và bằng 0,5116 lớn hơn mức ý nghĩa 5%, vậy mô hình không có tự tương quan. Với kiểm định phương sai sai số thay đổi, nhận thấy $chi^2(1)$ bằng 6,62 và Prob lớn hơn chi^2 bằng 0,0101 nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Do đó, có thể nói mô hình có phương sai sai số thay đổi đáng kể và mô hình không đồng nhất về phương sai (Bảng 4). Với kiểm định đa cộng tuyến, nhận thấy giá trị VIF bằng 5,15 và nhỏ hơn 10. Do vậy, có thể kết luận mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 5). Ở đây, biến lnPROD và CPI có giá trị VIF tương đối cao, điều này có thể được lý giải bởi phạm vi biến thiên của hai biến này lớn hơn so với các biến khác trong mô hình.

Bảng 5. Kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
CPI	10,53	0,0950
SAV	3,33	0,3000
lnGDP	1,77	0,5634
lnOPEN	1,77	0,5648
ILT	1,06	0,9395
EXR	1,50	0,6654
lnPROD	16,07	0,0622
Mean VIF	5.15	0,8900

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Để khắc phục hiện tượng không đồng nhất về phương sai, nghiên cứu thực hiện ước lượng lại nghiên cứu theo phương pháp hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay (Bảng 6). Kết quả cho thấy các biến độc lập CPI, GDP, OPEN, PROD, SAV có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%; trong khi đó biến EXR, ILT không có ý nghĩa thống kê khi mà giá trị p-value lần lượt là 0,107 và 0,392 lớn hơn mức ý nghĩa

10%. R^2 trong mô hình là 0,9112 cho thấy chỉ số cảm nhận tham nhũng, quy mô thị trường, độ mở của nền kinh tế, tỷ lệ tiết kiệm trong nước và năng suất lao động có thể giải thích được 91,12% biến động của dòng vốn FDI ròng ở các nước khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2012-2022, tương ứng 8,88% biến động còn lại được lý giải bởi các yếu tố khác không thể hiện trong mô hình.

Bảng 6. Kết quả hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay

lnFDI	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	T	P>t	[95% Khoảng tin cậy]	
CPI	0,0230561	0,0057735	3,99	0,003	0,0101920	0,0359202
EXR	- 0,0000109	6,12e-06	-1,77	0,107	- 0,0000245	2,78e-06
lnGDP	0,9090494	0,0505814	17,97	0,000	0,7963471	1,0217520
lnOPEN	1,1007820	0,0988827	11,13	0,000	0,8804582	1,3211070
ILT	-0,0091050	0,0101756	-0,89	0,392	- 0,0317777	0,0135677
SAV	0,0230428	0,0073954	3,12	0,011	0,0065647	0,0395209
lnPROD	0,6121492	0,1544755	-3,96	0,003	-0,9563420	-0,2679563
_cons	-2,3191520	1,9315050	-1,20	0,258	-6,6228140	1,9845100
		R_2 = 0,9112				

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

5. Thảo luận kết quả

Thứ nhất, kết quả chỉ ra rằng dòng vốn FDI ròng ở các nước thuộc khu vực Đông Nam Á chịu sự tác động cùng chiều bởi chỉ số cảm nhận tham nhũng giai đoạn 2012-2022, cụ thể là trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi chỉ số cảm nhận tham nhũng tăng thêm 1 điểm thì dòng vốn FDI tăng thêm 2,31%. Tác động của chỉ số cảm nhận tham nhũng tới dòng vốn FDI thu được ở các nước Đông Nam Á nhất quán với kỳ vọng tức là tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI. Kết quả này phù hợp với các giả thuyết nghiên cứu và đồng quan điểm với các nghiên cứu của Caetano & Caleiro (2005), Hsu (2007), Drabek & Payne (1999), Ketkar & cộng sự (2005),… và trái quan điểm với kết quả nghiên cứu của Egger & Winner (2005), Subasat & Bellos (2013),... Các quốc gia Đông Nam Á là khu vực có mức độ tham nhũng tương đối cao khi chỉ số cảm nhận tham nhũng trung bình của cả khu vực trong giai đoạn 2012-2022 chỉ là 39,7350. Để giải thích cho điều này thì các quốc gia ASEAN có một số đặc điểm chung như khung pháp lý còn nhiều kẽ hở, thông tin chưa minh bạch, trình độ dân trí chưa cao, sự bất ổn của chính trị với các cuộc chiến tranh, bạo loạn trong nước diễn ra thường xuyên tạo cơ hội cho một số cá nhân tham nhũng, hối lộ; chất lượng đào tạo còn yếu kém dẫn đến việc nhận thức về các mối nguy hại của tham nhũng đối với đất nước còn chưa cao. Ngoài ra, một nguyên nhân khác đến từ hệ thống chính trị và quản lý cán bộ còn chưa chặt chẽ, hành lang pháp lý còn lỏng lẻo, các trường hợp vi phạm còn chưa xử lý nghiêm dẫn đến việc tham nhũng diễn ra trong khu vực công cao. Trong giai đoạn hội nhập, các nước thành viên ASEAN nên tăng cường trao đổi, hợp tác với các nước đang

có sự kiểm soát tham nhũng tốt để học hỏi và trao đổi các phương pháp quản lý và kiểm soát tham nhũng của họ.

Thứ hai, trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi GDP tăng 1% thì dòng vốn FDI ròng ở các nước trong mẫu nghiên cứu sẽ tăng thêm 0,9090%. Hệ số này cũng thể hiện mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô thị trường và dòng vốn FDI ròng. Kết quả nghiên cứu so với kỳ vọng dấu của biến chỉ ra rằng quy mô thị trường có tác động cùng chiều với dòng vốn FDI. Agrawal & Aamir Khan (2011) khi sử dụng số liệu của Malaysia trong giai đoạn 1991-2009 nghiên cứu tác động của quy mô thị trường đến dòng vốn FDI cũng cho ra kết quả tương tự. Khi lựa chọn đầu tư FDI ở một quốc gia khác, các nhà đầu tư sẽ ưu tiên những quốc gia có dân số đông và thu nhập bình quân đầu người cao, được xem là những thị trường tiềm năng với nhu cầu tiêu dùng cao.

Thứ ba, trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi độ mở nền kinh tế tăng 1% thì dòng vốn FDI tăng thêm 1,1008%. Liargovas & Skandalis (2011) cũng nhận thấy sự tồn tại mối quan hệ cùng chiều này khi nghiên cứu về vai trò của độ mở nền kinh tế tác động đến dòng vốn FDI ở 36 quốc gia đang phát triển từ năm 1990 đến 2008. Độ mở của nền kinh tế càng lớn sẽ giúp các nước mở rộng môi trường xuất khẩu, chuyên môn hóa sản xuất và hợp lý trong việc dịch chuyển cơ cấu. Từ đó, nền kinh tế sẽ thu hút dòng vốn FDI hơn và nâng cao vốn tích lũy để thúc đẩy nền kinh tế.

Thứ tư, mối quan hệ giữa năng suất lao động và dòng vốn FDI là mối quan hệ dương. Cụ thể, trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi năng suất lao động tăng 1% thì dòng vốn FDI chảy vào các nước Đông Nam Á trong giai đoạn 2012-2022 tăng 0,6121%. Năng suất lao động có tác động cùng chiều với FDI và phù hợp với kỳ vọng, đồng thời củng cố kết quả nghiên cứu của Liu & cộng sự (2001). Đối với các quốc gia đang phát triển, nguồn lực lao động dồi dào và ngày càng được cải thiện qua việc đào tạo, chất lượng công nghệ, khả năng quản lý nhằm nâng cao năng suất lao động, từ đó thu hút dòng vốn của dòng nghiệp FDI một cách dài hạn và bền vững.

Thứ năm, tỷ lệ tiết kiệm trong nước có mối quan hệ cùng chiều với dòng vốn FDI ở các nước Đông Nam Á giai đoạn 2012-2022, cụ thể trong trường hợp các yếu tố khác không đổi, khi tỷ lệ tiết kiệm tăng thêm 1 đơn vị thì dòng vốn FDI chảy vào các nước này sẽ tăng lên 2,30%. Để giải thích về mối quan hệ này, các nghiên cứu trước đây của Trương & Đinh (2019) và Hachicha (2003) cũng chỉ ra, tỷ lệ tiết kiệm quốc gia càng cao sẽ càng thu hút được nhiều dòng vốn FDI hơn và ngược lại. Việc tỷ lệ tiết kiệm trong nước cao, nhà nước sẽ đầu tư cho phát triển kinh tế nhiều hơn vì dễ dàng trong việc huy động vốn và thu nhập người dân cũng tăng cao hơn dẫn đến tăng chi tiêu và từ đó thúc đẩy môi trường đầu tư và tăng sức hấp dẫn trong môi trường kinh doanh.

Nguồn vốn tiết kiệm trong nước cao, nhà nước sẽ chủ động sử dụng vốn để đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ, giao thông vận tải, viễn thông, bệnh viện,... từ đó có cơ hội để tiếp cận nhà đầu tư FDI. Chất lượng cơ sở hạ tầng tốt thể hiện rằng nước nhận đầu tư có đầy đủ điều kiện vật chất đáp ứng được mô hình sản xuất, kinh doanh của nhà đầu tư FDI. Bên cạnh đó, công nghệ cao được áp dụng trong bộ máy hành chính có thể làm giảm vấn đề tham nhũng, cải thiện năng suất lao động và cũng là yếu tố để thu hút FDI. Ngoài ra, việc đầu tư vào chất lượng giáo dục đào tạo cũng là một việc mà chính phủ có thể cân nhắc khi tỷ lệ tiết kiệm cao. Nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển kỹ năng chung của lao động trong quốc gia và lực lượng nguồn lao động chất lượng cao làm cho việc thu hút FDI trở nên thuận lợi và là một yếu tố để người lao động giữ các vị trí quan trọng trong các doanh nghiệp FDI.

6. Kết luận

Ngoài những đóng góp riêng biệt, độc lập về mặt kỹ thuật so với các nghiên cứu trước đây (mẫu 11 quốc gia ASEAN với dữ liệu cập nhật trong giai đoạn 2012-2022 cùng mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển POLS), nghiên cứu rút ra một số các kết quả tương đồng với các nghiên cứu về ảnh hưởng của tham nhũng tới dòng vốn FDI của các nhà nghiên cứu khác như mức độ cảm nhận tham nhũng có ảnh hưởng tiêu cực đến việc thu hút dòng vốn FDI, quy mô thị trường, năng suất lao động, tỷ lệ tiết kiệm trong nước có tác động tích cực tới dòng vốn FDI. Có thể nói, nghiên cứu này góp phần làm rõ tác động của tham nhũng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó tạo điều kiện cho phát triển bền vững, ổn định và công bằng trong kinh doanh và xã hội. Đặc biệt, nghiên cứu được thực hiện với các dữ liệu liên quan đến giai đoạn bối cảnh thế giới nói chung và các nước ASEAN nói riêng đối mặt với nhiều biến động về địa chính trị, sự trỗi dậy của các dòng FDI từ phía Nam, những đóng góp của kinh tế số cũng như các vấn đề liên quan đến môi trường. Các kết quả của nghiên cứu cũng cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách phòng chống tham nhũng và tạo môi trường đầu tư lành mạnh. Tuy nhiên, do nghiên cứu này chưa xem xét đến ảnh hưởng của tham nhũng đến cấu trúc dòng vốn FDI, lượng vốn FDI đi vào các ngành, nghề, lĩnh vực trong nền kinh tế nên các kết quả nghiên cứu có thể chưa bao trùm hết tác động của tham nhũng đến dòng vốn FDI vào các nước ASEAN. Đây cũng là gợi mở cho các nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

Agrawal, G. & Aamir Khan, M. (2011). "Impact of FDI on GDP growth: a panel data study", *European Journal of Scientific Research,* Vol. 57 No. 2, pp. 257-264.

Alshehry, A.S. (2020), "The impact of corruption on FDI in some MENA countries", *International Journal of Applied Economics Finance and Accounting,* Vol. 7 No. 1, pp. 39-45.

Amarandei, C.M. (2013), "Corruption and foreign direct investment: evidence from central and eastern european states", CES Working Papers, Alexandru Ioan Cuza University of Iasi, Centre for European Studies, Iasi, Vol. 5 No. 3, pp. 311-322.

Apergis, N. & Katrakilidis, C.P. (2006), "Dynamic linkages between fdi inflows & domestic investment: a panel cointegration approach", *Atlantic Economic Journal,* Vol. 34, pp. 385-394.

Barassi, M. & Zhou, Y. (2012), "The effect of corruption on FDI: a parametric and non-parametric analysis", *European Journal of Political Economy,* Vol. 28 No. 3, pp. 302-312.

Belloumi, M. & Alshehry, A.S. (2021), "The causal relationships between corruption, investments and economic growth in GCC countries", *SAGE Open,* Vol. 11 No. 4.

Blundell-Wignall, A & Roulet, C. (2017), "Foreign direct investment, corruption and the OECD Anti-Bribery Convention", OECD Working Papers on International Investment, OECD Publishing.

Caetano, J. & Caleiro, A. (2005), "Corruption & foreign direct investment: what kind of relationship is there?", Economics Working Papers No 18, University of Évora, Portugal.

Canare, T. (2017), "The effect of corruption on foreign direct investment inflows: Evidence from a panel of Asia-Pacific countries", *The Changing Face of Corruption in The Asia Pacific,* Elsevier, pp. 35-55.

Castro, C. & Nunes, P. (2013), "Does corruption inhibit foreign direct investment?", *Política. Revista de Ciencia Política,* Vol. 51 No. 1, pp. 61-83.

Chandran, K., Possumah, B.T. & Akhir, N.H. (2021), "Impact of corruption on Foreign Direct Investment (FDI) in Malaysia", *Turkish Online Journal of Qualitative Inquiry (TOJQI),* Vol. 12 No. 10, pp. 2178-2188.

Dunning, J.H. (1977), "Trade, location of economic activity and the MNE: a search for an eclectic approach", In *The International Allocation of Economic Activity,* ed. B. Ohlin, P.O. Hesselborn, and P.M. Wijkman. London: Macmillan.

Egger, P. & Winner, H. (2005), "Evidence on corruption as an incentive for foreign direct investment", *European Journal of Political Economy,* Vol. 21 No. 4, pp. 932-952.

Epaphra, M. & Massawe, J. (2017), "The effect of corruption on foreign direct investment: a panel data study", *Turkish Economic Review,* Vol. 4 No. 1, pp. 19-54.

Erdal, D. & Mahmut Masca, M. (2008), "Determinants of foreign direct investment flows to developing countries: a cross-sectional analysis", *Prague Economic Papers, Prague University of Economics and Business,* Vol. 4, pp. 356-369.

Gasanova, A., Medvedev, A.N. & Komotskiy, E.I. (2017), "The assessment of corruption impact on the inflow of foreign direct investment", *AIP Conference Proceedings 1836.*

Habib, M. & Zurawicki, L. (2002), "Corruption & Foreign Direct Investment", *Journal of International Business Studies,* Vol. 33 No. 2, pp. 291-307.

Hachicha, N. (2003), "Foreign capitals-national savings dynamics in Tunisia: evidence from Co-integration, weak exogeneity and simultaneous error correction modeling", *International Economic Journal,* Vol. 17 No. 4, pp. 43-60.

Henisz, W. (2000), "The Institutional Environment for Multinational Investment", *Journal of Law, Economics & Organization,* Vol. 16 No. 2, pp. 334-364.

Helmy, H.E. (2013), "The impact of corruption on FDI: is MENA an exception?", *International Review of Applied Economics,* Vol. 27 No. 4, pp. 491-514.

Houston, D. (2007), "Can corruption ever improve an economy?", *Cato Journal,* Vol. 27 No. 3, pp. 325-342.

Hsu, Y.H. (2007), *Is Corruption a Grabbing Hand? A Panel Data Study of FDI,* Graduate Institute of Political Economy, National Cheng Kung University, Taiwan, pp. 1-18.

Jan, M.S., Ali, S. & Ali, A. (2019), "Does corruption affect foreign direct investment: evidence from East Asian countries", *Review of Economics and Development Studies,* Vol. 5 No. 3, pp. 479-486.

Kahai, S.K. (2002), "Traditional & nontraditional determinals of foreign direct investment in developing countries", *Journal of Applied Business Research,* Vol. 20 No. 1, pp 43-50.

Karim, B.A., Karim, Z.A. & Nasharuddin, M.N. (2018), "Corruption and foreign direct investment (FDI) in ASEAN-5: a panel evidence", *Economics and Finance in Indonesia,* Vol. 64 No. 2, pp.145-156.

Kennedy, P.S.J. (2018), "The effect of corrupt behavior on the flow of foreign direct investment to Indonesia", *Asia Pacific Fraud Journal,* Vol. 3 No. 1, pp. 153-162.

Ketkar, K., Murtuza, A. & Ketkar, S. (2005), "Impact of corruption of foreign direct investment & tax revenues", *Journal of Public Budgeting Accounting & Financial Management,* Vol. 17 No. 3, pp. 313-340.

Kindleberger, C.P. (1968), *International Economics (Fourth Edition),* Homewood, Illinois: Richard D. Irwin.

Krifa-Schneider, H., Matei, J. & Sattar, A. (2022), "FDI, corruption and financial development around the world: a panel non-linear approach", *Economic Modelling,* Vol. 110 No. 2022, 105809.

Liargovas, P. & Skandalis, K. (2012), "Foreign direct investment and trade openness: the case of developing economies", *Social Indicators Research,* Vol. 106, pp. 323-331.

Liu, X., Parker, D., Vaidya, K. & Wei, Y. (2001), "The impact of foreign direct investment labour productivity in the chinese electronics industry", *International Business Review,* Vol. 10 No. 4, pp. 421-439.

Luu, H.N., Nguyen, N.M., Ho, H.H. & Nam, V.H. (2018), "The effect of corruption on FDI and its modes of entry", *Journal of Financial Economic Policy,* Vol. 11 No. 2, pp. 232-250.

Moustafa, E. (2021), "The relationship between perceived corruption and FDI: a longitudinal study in the context of Egypt", *Transnational Corporations,* Vol. 28 No. 2, pp. 97-129.

Nizam, K. & Liaqat, O. (2022), "Corruption economic growth and foreign direct investment in bric countries", *Palarch's Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology,* Vol. 19 No. 3, pp. 100-116.

Omodero, C.O. (2019), "Effect of corruption on foreign direct investment inflows in Nigeria. Studia Universitatis Vasile Goldiş", *Arad-Seria Ştiinţe Economice,* Vol. 29 No. 2, pp. 54-66.

Onody, V.D.S.M., Carvalho, A.C.G.D., Polloni-Silva, E., Roiz, G.A., Mariano, E.B., Rebelatto, D.A.N. & Moralles, H.F. (2022), "Corruption and FDI in Brazil: contesting the "Sand" or "Grease" Hypotheses", *Sustainability,* Vol. 14 No. 10, 6288.

Peng, M., Wang, D. & Jiang, Y. (2008), "An institution-based view of international business strategy: a focus on emerging economies", *Journal of International Business Studies,* Vol. 39, pp. 920-936.

Quazi, R., Vemuri, V. & Soliman, M. (2014), "Impact of corruption on foreign direct investment in Africa", *International Business Research,* Vol. 7 No. 4, pp. 1-10.

Shaukat, A. & Wei, G. (2005), "Determinants of FDI China", *Journal of Global Business & Technology,* Vol. 1 No. 2, pp. 21-33.

Subasat, T. & Bellos, S. (2013), "Corruption and foreign direct investment in Latin America: a panel gravity model approach", *Journal of Sustainability Science and Management,* Vol. 3 No. 4, pp. 151-156.

Trương, Đ.L. & Đinh, T.N.H. (2019), "Mối quan hệ giữa hỗ trợ phát triển chính thức và đầu tư trực tiếp nước ngoài: bằng chứng thực nghiệm từ các nước Châu Á", *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế,* Số 3, tr. 11-19.

Yasmin, B., Hussain, A. & Chaudhary, M.A. (2003), "Analysis of factors affecting foreign direct investment in developing countries", *Pakistan Economic & Social Review,* Vol. 12 No. 1&2, pp. 59-75.

Zander, T. (2021), "Does corruption matter for FDI flows in the OECD? A gravity analysis", *International Economics and Economic Policy,* Vol. 18, pp. 347-377.

Zhao, J., Kim, S. & Du, J. (2003), "The impact of corruption & transparency on foreign direct investment: an empirical analysis", *Management International Review,* Vol. 43 No. 1, pp. 41-62.

Wei, S. (2000a), "How taxing is corruption on international investors?", *Review of Economics & Statistics,* Vol. 82 No. 1, pp. 1-11

Wheeler, D. & Mody, A. (1992), "International investment location decisions: the case of US firms", *Journal of International Economics,* Vol. 33, pp. 57-76.